

### Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

#### Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Phương pháp đánh giá: đạt/không đạt

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

#### BIỂU ĐÁNH GIÁ CHI TIẾT VỀ KỸ THUẬT

| STT | Nội dung                     | Mức độ đáp ứng                                                                                                                                              |                                                   |
|-----|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|     |                              | Đạt                                                                                                                                                         | Không đạt                                         |
| 1   | Số lượng                     | <b>1.500</b> tấn                                                                                                                                            | <b>&lt;1.500</b> tấn                              |
| 2   | Địa điểm cung cấp            | <b>Điểm Kho ĐK6.KV10. Địa chỉ: Thôn Trung Thành, xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi.</b>                                                                          | Không đáp ứng                                     |
| 3   | Về tiến độ cung cấp          |                                                                                                                                                             |                                                   |
| 3.1 | Thời gian thực hiện hợp đồng | Tối đa <b>60</b> ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, đồng thời đảm bảo hoàn thành nhập gạo vào kho dự trữ quốc gia tối đa đến hết ngày <b>31/7/2026</b> . | Không đáp ứng                                     |
| 3.2 | Thời gian thực hiện gói thầu | Tối đa <b>60</b> ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, đồng thời đảm bảo hoàn thành nhập gạo vào kho dự trữ quốc gia tối đa đến hết ngày <b>31/7/2026</b> . | Không đáp ứng                                     |
| 4   | Yêu cầu kỹ thuật             |                                                                                                                                                             |                                                   |
| 4.1 | Loại gạo                     | - Gạo hạt dài, loại 15% tấm.                                                                                                                                | Không đáp ứng một trong các tiêu chí theo yêu cầu |
| 4.2 | Xuất xứ, năm sản xuất        | - Được xay xát từ thóc thu hoạch vụ Đông Xuân năm 2026, có xuất xứ trong nước (tại khu vực Nam Bộ).                                                         | Không đáp ứng                                     |

|       |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                   |
|-------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 4.3   | Yêu cầu cảm quan                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màu sắc: Màu trắng, đặc trưng cho từng giống, từng loại gạo và không bị biến màu.</li> <li>- Mùi, vị: Có mùi thơm đặc trưng của từng giống, từng loại gạo; không có mùi, vị lạ.</li> <li>- Tạp chất: Không có tạp chất lạ.</li> <li>- Đánh bóng: Sạch cám, bề mặt hạt gạo bóng.</li> <li>- Sinh vật hại: Gạo nhập kho không bị nấm mốc, không có côn trùng sống và sinh vật hại nhìn thấy bằng mắt thường.</li> </ul>                           | Không đáp ứng một trong các tiêu chí theo yêu cầu |
| 4.4   | <b>Chỉ tiêu chất lượng</b>              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                   |
| 4.4.1 | Khối lượng tấm (% khối lượng)           | $\leq 15\%$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | $> 15\%$                                          |
| 4.4.2 | Tỷ lệ hạt theo chiều dài (% khối lượng) | <i>Hạt ngắn (<math>L &lt; 6,0 \text{ mm}</math>) <math>&lt; 30\%</math></i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <i>Không đáp ứng</i>                              |
| 4.4.3 | Thành phần của hạt                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạt nguyên <math>\geq 50\%</math></li> <li>- Tấm:</li> <li>+ Kích thước (mm): (0,35 - 0,65) L</li> <li>+ Tấm <math>\leq 15\%</math></li> <li>+ Tấm nhỏ <math>\leq 0,5\%</math></li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                       | Không đáp ứng một trong các tiêu chí theo yêu cầu |
| 4.4.4 | Các loại hạt (% khối lượng)             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạt đỏ + hạt sọc đỏ + hạt xay xát dối không lớn hơn 5%</li> <li>- Hạt vàng không lớn hơn 0,5%</li> <li>- Hạt bạc phán không lớn hơn 7%</li> <li>- Hạt bị hư hỏng không lớn hơn 1,5%</li> <li>- Hạt gạo nếp không lớn hơn 2,0%</li> <li>- Hạt xanh non không lớn hơn 0,3%</li> </ul>                                                                                                                                                             | Không đáp ứng một trong các tiêu chí theo yêu cầu |
| 4.4.5 | Tạp chất (% khối lượng)                 | Không lớn hơn 0,2%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lớn hơn 0,2%                                      |
| 4.4.6 | Thóc lẫn                                | Số lượng không lớn hơn 7 hạt/kg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số lượng lớn hơn 7 hạt/kg                         |
| 4.4.7 | Độ ẩm (% khối lượng)                    | $\leq 14\%$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | $> 14\%$                                          |
| 4.4.8 | Mức xát                                 | Kỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Không đáp ứng                                     |
| 4.4.9 | Dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật   | 01. Azoxystrobin $\leq 5 \text{ mg/kg}$<br>02. Carbaryl $\leq 1 \text{ mg/kg}$<br>03. Chlorpyrifos – Methyl $\leq 0,1 \text{ mg/kg}$<br>04. Chlorantraniliprole $\leq 0,4 \text{ mg/kg}$<br>05. Clothianidin $\leq 0,5 \text{ mg/kg}$<br>06. Cyhalothrin (bao gồm lambda-Cyhalothrin) $\leq 1 \text{ mg/kg}$<br>07. Cypermethrins (bao gồm alpha và beta – Cypermethrin) $\leq 2 \text{ mg/kg}$<br>08. Diflubenzuron $\leq 0,01 \text{ mg/kg}$<br>09. Dinotefuran $\leq 8 \text{ mg/kg}$ | Không đáp ứng một trong các tiêu chí theo yêu cầu |

|        |                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                   |
|--------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|        |                                                       | 10. Etofenprox $\leq 0,01$ mg/kg<br>11. Fenthion $\leq 0,05$ mg/kg<br>12. Imazapic $\leq 0,05$ mg/kg<br>13. Iprodione $\leq 10$ mg/kg<br>14. Mesotrione $\leq 0,01$ mg/kg<br>15. Tebuconazole $\leq 1,5$ mg/kg<br>16. Tebufenozide $\leq 0,1$ mg/kg<br>17. Thiacloprid $\leq 0,02$ mg/kg<br>18. Trifloxystrobin $\leq 5$ mg/kg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                   |
| 4.4.10 | Giới hạn tối đa hàm lượng kim loại nặng cho phép      | - Hàm lượng cadimi $\leq 0,4$ mg/kg<br>- Hàm lượng asen $\leq 1,0$ mg/kg<br>- Hàm lượng chì $\leq 0,2$ mg/kg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Không đáp ứng một trong các tiêu chí theo yêu cầu |
| 4.4.11 | Giới hạn tối đa độc tố vi nấm cho phép                | - Hàm lượng aflatoxin B <sub>1</sub> $\leq 5$ µg/kg<br>- Hàm lượng aflatoxin tổng số $\leq 10$ µg/kg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Không đáp ứng một trong các tiêu chí theo yêu cầu |
| 4.4.12 | Bao bì đóng gói                                       | Gạo dự trữ quốc gia được đóng tịnh 50 kg/bao. Bao chứa gạo được dệt từ loại sợi Polypropylen (PP) màu trắng, đầu bao được may bằng hai đường chỉ trắng. Bao chứa gạo phải mới, bền chắc, khô sạch không mốc, không nhiễm sâu, mọt, hóa chất, không có mùi lạ; khối lượng một vỏ bao $(120 \pm 10)$ g                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Không đáp ứng một trong các tiêu chí theo yêu cầu |
| 4.5    | <b>Giấy xác nhận chất lượng (Chứng thư giám định)</b> | - Giấy xác nhận chất lượng do các tổ chức giám định có đủ điều kiện hoạt động trong lĩnh vực giám định, được bộ, ngành cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định mặt hàng gạo, ngũ cốc và thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận còn hiệu lực pháp lý theo quy định tại Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính Phủ “Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật”.<br>- Nội dung chứng thư giám định bao gồm đầy đủ các nội dung quy định tại QCVN 06:2019/BTC và hợp đồng với khách hàng cung cấp gạo như: Loại gạo, xuất xứ, thời vụ năm sản xuất, quy cách bao bì đóng gói, khối lượng lô gạo, chất lượng gạo (gồm chỉ tiêu cảm quan, chỉ tiêu chất lượng và an toàn thực phẩm).<br>- Một chứng thư giám định chất lượng áp dụng cho một lô gạo có khối lượng không vượt quá 1.500 tấn. Thời gian giám định chất lượng và cấp chứng thư giám định chất lượng thực hiện sau khi hợp đồng mua bán được ký kết. Khi lô gạo chuyển đến nhập kho, phải kèm theo chứng thư giám định chất lượng. | Không đáp ứng một trong các tiêu chí theo yêu cầu |

#### Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xếp hạng nhà thầu: E-HSĐT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

**Ghi chú:**

Đấu thầu mua gạo nhập kho DTQG năm 2026 không tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng nhà thầu theo quy định tại Công văn 609/CDT-TCQLH, ngày 31/3/2026 của Cục Dự trữ Nhà nước.